

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 10... / 2019/CV-JVC
(V/v: CBTT BCTC Quý III/2018 và
Giải trình biến động LNST)

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**
 - Mã chứng khoán: **JVC**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại: 0243 683 0516 Fax: 0243 683 0578
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Hà Thanh**
 - Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 043 683 0516
 - Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu : định kỳ
- Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật công bố Báo cáo tài chính Quý III năm 2018 như sau:

1. Báo cáo tài chính Quý III/2018 (giai đoạn 01/010/2018 – 31/12/2018) đã được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn:

http://ytevietnhat.com.vn/bao-caoi-tai-chinh_t370c37tn.aspx

2. Giải trình Báo cáo tài chính Quý III/2018 (giai đoạn 01/10/2018 – 31/12/2018) do Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:

a. Báo cáo tài chính riêng Quý III/2018 (giai đoạn 01/10/2018 – 31/12/2018):

- Doanh thu thuần Quý III/2018: 290,807,157,046 VND
- Doanh thu thuần Quý III/2017: 178,294,603,684 VND



- Doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2018: 510,828,022,900 VND
- Doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2017: 430,012,965,508 VND

- LNST Quý III/2018: 10,713,092,375 VND
- LNST Quý III/2017: 3,641,848,925 VND
- LNST Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2018: 14,682,873,089 VND
- LNST Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2017 (sau hồi tố): (86,582,858) VND
- LNST Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2017 (trước hồi tố): 10,255,910,041 VND

Doanh thu thuần Quý III/2018 tăng 112,5 tỷ VND tương ứng với tăng 63% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý III/2018 tăng 80 tỷ tương ứng tăng 19% so với lũy kế cùng kỳ năm trước.

Lãi sau thuế Quý III/2018 là 10,7 tỷ đồng tăng 7 tỷ VND tương ứng tăng 194% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi sau thuế Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý III/2018 tăng 14,7 tỷ VND so với số lũy kế cùng kỳ năm trước sau hồi tố; và tăng 4,4 tỷ VND so với số lũy kế cùng kỳ năm trước trước điều chỉnh hồi tố.

Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế Quý III/2018 đều tăng so với cùng kỳ năm trước Lý do chủ yếu là trong quý III/2018 Công ty đã đẩy mạnh mảng kinh doanh thiết bị, đồng thời tăng cường công tác quản trị góp phần thúc đẩy doanh thu tăng và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đạt được kết quả tương đối khả quan.

b. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018 (giai đoạn 01/10/2018 – 31/12/2018):

- Doanh thu thuần Quý III/2018: 292,471,521,131 VND
- Doanh thu thuần Quý III/2017: 180,111,542,337 VND
- Doanh thu thuần Lũy kế đầu kỳ đến cuối Quý III/2018: 516,248,002,692 VND
- Doanh thu thuần Lũy kế đầu kỳ đến cuối Quý III/2017: 436,501,254,089 VND

- LNST Quý III/2018: 9,445,249,892 VND



- LNST Quý III/2017: 1,043,664,351 VND

- LNST Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý III/2018: 11,406,917,468 VND

- LNST Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý III/2017 (sau hồi tố): (4,947,840,009) VND

- LNST Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý III/2017 (trước hồi tố): 5,394,652,890 VND

Doanh thu hợp nhất Quý III/2018 tăng 112,3 tỷ VND tương ứng tăng 62% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý III/2018 tăng 79,7 tỷ VND tương ứng tăng 18% so với lũy kế cùng kỳ năm trước.

Lãi hợp nhất sau thuế Quý III/2018 tăng 8,4 tỷ VND tương ứng tăng 805% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi hợp nhất sau thuế Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý III/2018 tăng 16,3 tỷ VND so với số lũy kế sau hồi tố cùng kỳ trước; và tăng 6 tỷ so với số Lũy kế trước hồi tố cùng kỳ năm trước.

Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế Quý III/2018 đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Lý do chủ yếu là trong quý III/2018 Công ty đã đẩy mạnh mảng kinh doanh thiết bị, đồng thời tăng cường công tác quản trị góp phần thúc đẩy doanh thu toàn Công ty tăng và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đạt được kết quả tương đối khả quan. Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên.

- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ THỊ HÀ THANH

GIẤY ỦY QUYỀN

Về việc ký báo cáo tài chính tự lập quý III năm 2018

Căn cứ Bộ luật Dân sự 91/2015/QH13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật,

1. NGƯỜI ỦY QUYỀN: BÀ VŨ THỊ THÚY HẰNG

Chức danh: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Sinh ngày: 02/09/1983

Quốc tịch: Việt Nam

CCCD số: 022183001767 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 18/06/2018

Nơi đăng ký thường trú: D22.11, New Sài Gòn, Ấp 5 Phước Kiến, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

2. NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN: BÀ VƯƠNG VÂN ANH

Chức danh: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Sinh ngày: 14/10/1991

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND: 024937195

Ngày cấp: 11/06/2008

Nơi cấp: Công an Thành phố Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký thường trú: 30 Đường 8, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP.HCM

3. NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Bằng giấy ủy quyền này Người nhận ủy quyền được quyền thay mặt Người ủy quyền thực hiện công việc liên quan đến hoạt động của Công ty cổ phần thiết bị y tế Việt Nhật, cụ thể như sau:



- Người nhận ủy quyền thay mặt Người ủy quyền ký báo cáo tài chính tự lập quý III năm 2018 giai đoạn từ 01/10/2018 đến 31/12/2018.

Người nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện các công việc theo nội dung đã ủy quyền và không được phép ủy quyền lại.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Tổng Giám đốc có quyết định thay thế hoặc Người ủy quyền thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN

Nơi nhận:

- Các bên liên quan;
- HĐQT (để báo cáo).



NGƯỜI ỦY QUYỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Ch�y Hằng



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	Số 0101178800	ngày 05 tháng 9 năm 2018
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 05 tháng 9 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị:	Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch (từ ngày 11 tháng 10 năm 2016 đến ngày 09/09/2018) Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
	Ông Nguyễn Thế Hường	Chủ tịch từ ngày 10 tháng 09 năm 2018 đến ngày 23 tháng 10 năm 2018.
	Ông Hosono Kyohei	Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)
	Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
	Bà Lê Thị Hà Thanh	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016 đến ngày 18/12/2018)
	Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
Ban Giám đốc:	Ông Ngô Thanh Sơn	Tổng giám đốc (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016 đến ngày 30 tháng 08 năm 2018) Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 08 năm 2018)
	Bà Vũ Thị Thúy Hằng	kiêm Giám đốc Chi nhánh (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)
	Bà Phạm Thị Huyền Khanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)
	Bà Vương Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)
	Ông Bùi Khang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 12 năm 2018)
Ban Kiểm soát:	Ông Đào Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 30 tháng 09 năm 2016 đến ngày 28 tháng 08 năm 2018)
	Ông Ngô Văn Hùng	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
	Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
	Bà Lương Kim Thanh	Thành viên (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)

Trụ sở đăng ký: Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 03 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			31/12/2018	31/3/2018
			VND	(Trình bày lại) VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn				
[(100)=110+120+130+140+150]	100		366.974.683.405	228.790.843.984
Tiền và các khoản tương đương tiền				
(110=111+112)	110	5	127.470.507.402	37.293.984.787
Tiền	111		22.340.367.052	16.293.984.787
Các khoản tương đương tiền	112		105.130.140.350	21.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn				
(130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		177.523.466.272	121.771.303.274
Phải thu khách hàng	131	7	444.933.182.414	401.848.204.160
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	330.732.188.664	332.647.789.443
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	521.928.881.708	509.935.675.715
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(1.121.070.029.014)	(1.123.659.608.544)
Hàng tồn kho (140=141+149)	140	11	61.178.858.355	66.692.152.694
Hàng tồn kho	141		99.249.692.175	105.099.453.385
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(38.070.833.820)	(38.407.300.691)
Tài sản ngắn hạn khác	150	12	801.851.376	3.033.403.229
Trả trước ngắn hạn	151		796.851.376	2.745.429.219
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	125.012.192
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	5.000.000	162.961.818
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220+230 +	200		366.160.298.679	406.031.909.080
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.904.346.322	7.511.922.004
Phải thu dài hạn khác	216	9	4.904.346.322	7.511.922.004
Tài sản Cố định (220=221+224+227)	220		335.769.196.173	373.979.182.071
TSCĐ Hữu hình (221=222+223)	221	13	306.242.602.880	319.914.164.534
Nguyên Giá	222		709.865.434.737	667.767.443.688
Khấu hao	223		(403.622.831.857)	(347.853.279.154)
TSCĐ thuê TC (224=225+226)	224	14	28.849.201.549	53.769.772.443
Nguyên Giá	225		43.678.402.740	76.611.929.888
Khấu hao	226		(14.829.201.191)	(22.842.157.445)
TSCĐ Vô hình	227	15	677.391.744	295.245.094
Nguyên Giá	228		885.000.480	415.000.480
Khấu hao	229		(207.608.736)	(119.755.386)
Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		5.290.041.239	2.553.884.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	5.290.041.239	2.553.884.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2.520.000.000	-
(250=251+252+253+254+255)				
Đầu tư vào công ty con	251		72.853.000.000	72.853.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		750.000.000	750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		113.270.000.000	110.750.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(184.353.000.000)	(184.353.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		17.676.714.945	21.986.921.005

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			31/12/2018	31/3/2018
			VND	VND
Trả trước dài hạn	261		17.676.714.945	21.986.921.005
Tổng tài sản (270=100+200)	270		733.134.982.084	634.822.753.064
NGUỒN VỐN				
C. Nợ Phải Trả (300=310+330)	300		230.643.210.490	147.013.854.559
Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	310		204.437.015.267	111.521.205.843
Phải trả người bán - ngắn hạn	311	18	155.770.880.319	67.805.918.883
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	312		7.513.038.683	5.039.359.460
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	992.269.772	10.879.205.625
Phải trả người lao động	314		46.313.354	171.757.699
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	31.408.902.375	13.027.938.234
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	825.177.371	1.584.543.974
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	7.880.433.393	13.012.481.968
Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		26.206.195.223	35.492.648.716
Phải trả dài hạn khác	337	20	26.206.195.223	27.610.636.745
Vay và nợ thuê TC Dài hạn	338	22	-	7.882.011.971
Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	23	502.491.771.594	487.808.898.505
Vốn chủ sở hữu	410		502.491.771.594	487.808.898.505
Vốn góp của chủ	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Thặng dư vốn	412		402.288.328.850	402.288.328.850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		(1.044.009.502.508)	(1.058.692.375.597)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(1.058.692.375.597)</i>	<i>(1.063.638.131.326)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>14.682.873.089</i>	<i>4.945.755.729</i>
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)	440		733.134.982.084	634.822.753.064

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập



Đào Thị Hoa
Kế toán



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Người duyệt

Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
						(Trình bày lại)
Tổng doanh thu	01	24	290.807.157.046	180.369.032.255	510.956.063.120	433.310.121.352
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	2.074.428.571	128.040.220	3.297.155.844
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	290.807.157.046	178.294.603.684	510.828.022.900	430.012.965.508
Giá vốn hàng bán	11	25	247.533.941.915	140.801.634.407	423.740.200.193	327.867.611.446
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		43.273.215.131	37.492.969.277	87.087.822.707	102.145.354.062
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.967.372.959	278.328.227	3.109.150.855	615.934.324
Chi phí tài chính	22	27	647.118.627	693.007.247	1.640.973.745	2.488.150.232
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		214.575.823	692.827.106	1.109.173.407	2.487.970.091
Chi phí bán hàng	25	30	27.098.933.633	25.772.836.583	55.094.666.334	76.103.666.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	9.432.485.056	16.593.764.581	22.890.141.906	30.447.089.317
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		8.062.050.774	(5.288.310.907)	10.571.191.577	(6.277.617.709)
Thu nhập khác	31	28	2.943.822.688	9.222.173.929	7.906.030.396	17.731.821.617
Chi phí khác	32	29	292.781.087	292.014.097	3.128.618.481	11.540.786.766
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.651.041.601	8.930.159.832	4.777.411.915	6.191.034.851
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10.713.092.375	3.641.848.925	15.348.603.492	(86.582.858)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-	665.730.403	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.713.092.375	3.641.848.925	14.682.873.089	(86.582.858)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		95	32	131	(1)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 - DN

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

Giải trình chênh lệch trên 10%:

Doanh thu thuần Quý 3/2018 tăng 112 tỷ VND tương ứng với mức tăng 63% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thuần lũy kế 9 tháng đầu năm 2018 tăng 80,8 tỷ tương đương với tăng 19% so với số lũy kế cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế Quý 3/2018 là 10,7 tỷ đồng, tăng 7 tỷ đồng tương ứng với tăng 194% so với lãi sau thuế cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng đầu năm 2018 là 14,6 tỷ đồng tăng 14,7 tỷ đồng so với mức lợi nhuận sau thuế lũy kế cùng kỳ năm trước sau khi trình bày lại và tăng 4,4 tỷ đồng tương đương với mức tăng 43% so với số lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng năm 2017 trước khi trình bày lại. Lý do chủ yếu của việc tăng trưởng trên là do Quý 3/2018 Công ty đã đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thiết bị, tăng cường công tác quản trị dẫn đến doanh thu toàn Công ty tăng và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cũng đạt được những kết quả khả quan.

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Đào Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Hà Thanh



Phó Tổng Giám đốc

Vương Văn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/04/2018 đến 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ ngày 01/04/2017 đến 31/03/2018 (Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		15.348.603.492	4.945.755.729
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		49.159.017.682	63.058.976.329
- Các khoản dự phòng	03		(2.926.046.401)	(2.086.364.907)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.115.605.731)	773.491.605
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(394.885.386)	286.599.201
- Chi phí lãi vay	06		1.109.173.407	3.049.429.388
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		60.180.257.063	70.027.887.345
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.366.310.142)	23.912.739.015
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.849.761.210	13.806.995.276
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		98.380.126.424	(42.902.359.337)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		6.258.783.903	(9.639.460.973)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.200.277.623)	(3.148.667.987)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(567.683.993)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+...+16+17)	20		118.534.656.842	52.057.133.339
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.348.866.605)	(26.884.788.408)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		66.818.182	292.800.501
3.Tiền chi cho vay, mua các dụng cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.520.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		457.974.742	432.175.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+...+26+27)	30		(15.344.073.681)	(26.159.812.874)
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		14.721.713.218	29.838.092.950

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày	Giai đoạn từ ngày
			01/04/2018 đến 31/12/2018	01/04/2017 đến 31/03/2018 (Trình bày lại)
			VND	VND
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.471.713.218)	(32.652.492.950)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(12.264.060.546)	(12.012.481.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		(13.014.060.546)	(14.826.881.968)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		90.176.522.615	11.070.438.497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	37.293.984.787	26.223.546.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	127.470.507.402	37.293.984.787

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đào Thị Hoa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hà Thanh



Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Wương Văn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

- * Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- * Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- * Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- * Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- * Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- * Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một công ty con và một công ty liên kết .

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có 217 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 182 nhân viên)

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

© Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
* Máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
* Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

- (i) Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;
- (ii) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
- (iii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;
- (iv) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;
- (v) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc
- (vi) Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ các cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	31/3/2018
	VND	VND
Tiền mặt	8.134.028.000	3.713.079.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.206.339.052	12.580.905.787
Các khoản tương đương tiền (i)	105.130.140.350	21.000.000.000
Cộng	127.470.507.402	37.293.984.787

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

31/12/2018

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Đầu tư vào công ty con						
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	72.853.000.000	(72.853.000.000)	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	(750.000.000)	(*)
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế						
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên				110.750.000.000	(110.750.000.000)	(*)
Đầu tư khác						
· Mua Trái phiếu				2.520.000.000		
				186.873.000.000	(184.353.000.000)	(*)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các đầu tư tài chính.

31/3/2018

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Đầu tư vào công ty con						
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	72.853.000.000	(72.853.000.000)	
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	(750.000.000)	
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế						
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên				110.750.000.000	(110.750.000.000)	
				184.353.000.000	(184.353.000.000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	31/3/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58.647.065.137	58.647.065.137
Các khách hàng khác	297.443.287.452	254.358.309.198
Cộng	444.933.182.414	401.848.204.160

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)

	-	-
--	---	---

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 03 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	31/3/2018
	VND	VND
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	39.633.256.592	41.753.256.592
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
Gold Lite PTE Ltd.,	14.851.200.000	14.851.200.000
Các công ty khác	10.339.042.437	10.134.643.216
Cộng	330.732.188.664	332.647.789.443

Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)	38.633.256.592	41.753.256.592
----------------------------------	----------------	----------------

9 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	31/3/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	521.928.881.708	509.935.675.715
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
Phải thu từ cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2.261.219.600	2.261.219.600
Phải thu từ nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3.477.746.986	3.477.746.986
Tạm ứng cho nhân viên	102.996.738.458	96.958.842.698
Ký quỹ ngắn hạn	8.051.714.587	2.057.595.618
Vốn liên kết với các viện	1.033.593.750	1.033.593.750
Phải thu khác	812.603.327	851.412.063
b. Dài hạn	4.904.346.322	7.511.922.004
Ký quỹ dài hạn	2.442.696.094	4.350.467.136
Vốn liên kết với các bệnh viện	2.461.650.228	3.161.454.868
Cộng	526.833.228.030	517.447.597.719

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ bên liên quan đến BGD tiền nhiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10 NỢ XẤU

	31/12/2018			31/3/2018		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	324.730.815.226	25.723.503.029		308.440.843.511	9.963.951.784	
Công ty Cổ phần Đầu tư AI	88.842.829.825	-	Không xác định	88.842.829.825	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58.647.065.137	-	Không xác định	58.647.065.137	-	Không xác định
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	Không xác định	33.792.574.163	-	Không xác định
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	-	Không xác định	17.538.520.392	-	Không xác định
Công ty TNHH một thành viên 16A-(Bệnh Viện Đa Khoa 16A Hà Đông)	17.028.030.001	-	Không xác định	17.028.030.001	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế Khác	10.797.500.000	-	Không xác định	10.797.500.000	-	Không xác định
	98.084.295.708	25.723.503.029	Từ 3 tháng-1 năm	81.794.323.993	9.963.951.784	Từ 3 tháng-1 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	322.687.569.387	-		325.807.569.384	-	
JWB Co.. Ltd.	190.230.906.514	-	Không xác định	190.230.906.514	-	Không xác định
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38.633.256.592	-	Từ 3 tháng - 3 năm	41.753.256.592	-	Từ 3 tháng - 3 năm
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	Không xác định	29.872.783.121	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	Không xác định	24.725.000.000	-	Không xác định
RC Medical Co.. Ltd.	21.080.000.000	-	Không xác định	21.080.000.000	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-	Không xác định	14.851.200.000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	3.294.423.160	-		3.294.423.157		
Phải thu ngắn hạn khác	501.144.611.067	2.468.933.387		500.973.679.368	2.298.001.685	
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	-	Không xác định	315.360.806.472		Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	Không xác định	87.934.458.528		Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên hoặc nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	91.313.131.985	33.950.724	Không xác định	91.315.428.346	36.347.085	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định
Các đối tượng khác	797.247.496	173.763.063	Dưới 6 tháng	624.019.436	435.000	Dưới 6 tháng
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	299.772.750		999.242.500	299.772.750	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	299.772.750	từ 1 năm đến 2 năm	999.242.500	299.772.750	từ 1 năm đến 2 năm
Cộng	1.149.562.238.180	28.492.209.166		1.136.221.334.763	12.561.726.219	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***11 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		31/3/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	7.211.836.243	-	5.100.324.992	-
Hàng hóa	85.424.116.959	(38.070.833.820)	93.026.970.651	(38.407.300.691)
Hàng gửi đi bán	6.613.738.973		6.972.157.742	-
Cộng	99.249.692.175	(38.070.833.820)	105.099.453.385	(38.407.300.691)

Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND)

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	31/3/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	796.851.376	2.745.429.219
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	338.586.796	2.398.248.334
- Các khoản khác	458.264.580	347.180.885
b. Dài hạn	17.676.714.945	21.986.921.005
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.442.418.239	2.636.320.851
- Chi phí sửa chữa bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy.	1.570.334.826	14.661.689.154
- Các khoản khác	7.663.961.880	4.688.911.000
Cộng	18.473.566.321	24.732.350.224

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	643.296.748.046	24.170.274.285	300.421.357	667.767.443.688
Mua sắm	8.527.965.366	2.084.744.000	-	10.612.709.366
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	32.933.527.148	-	-	32.933.527.148
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(145.705.470)	(308.589.545)	-	(454.295.015)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	(993.950.450)	-	-	(993.950.450)
Số dư cuối kỳ	683.618.584.640	25.946.428.740	300.421.357	709.865.434.737
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	334.321.857.886	13.450.741.743	80.679.525	347.853.279.154
Khấu hao trong kỳ	42.208.758.740	1.387.421.725	58.379.562	43.654.560.027
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	13.429.560.559	-	-	13.429.560.559
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(12.027.888)	(308.589.545)	-	(320.617.433)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	(993.950.450)	-	-	(993.950.450)
Số dư cuối kỳ	388.954.198.847	14.529.573.923	139.059.087	403.622.831.857
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	308.974.890.160	10.719.532.542	219.741.832	319.914.164.534
Số dư cuối kỳ	294.664.385.793	11.416.854.817	161.362.270	306.242.602.880

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là: 43,9 tỷ VND được sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 50,5 tỷ VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	76.611.929.888
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(32.933.527.148)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	43.678.402.740
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	22.842.157.445
Khấu hao trong kỳ	5.416.604.305
Chuyển sang khấu hao TSCĐ hữu hình	(13.429.560.559)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	14.829.201.191
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	53.769.772.443
Số dư cuối kỳ	28.849.201.549

15 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	415.000.480
Mua sắm	470.000.000
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	885.000.480
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	119.755.386
Khấu hao trong kỳ	87.853.350
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	207.608.736
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	295.245.094
Số dư cuối kỳ	677.391.744

16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018 VND	31/3/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.290.041.239	2.553.884.000
Cộng	5.290.041.239	2.553.884.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
			(Trình bày lại)
Các khoản phải trả			
Thuế giá trị gia tăng		334.326.374	6.985.585.488
Thuế nhập khẩu		12.030.595	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.000.000)	(162.961.818)
Thuế thu nhập cá nhân		645.912.803	536.712.726
Khoản khác		-	3.356.907.411
Cộng		987.269.772	10.716.243.807

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

5.000.000 162.961.818
992.269.772 10.879.205.625

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		31/3/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	96.011.569.664	96.011.569.664	19.894.819.894	19.894.819.894
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	49.633.155.498	49.633.155.498	32.185.758.591	32.185.758.591
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.126.155.157	10.126.155.157	15.725.340.398	15.725.340.398
Cộng	155.770.880.319	155.770.880.319	67.805.918.883	67.805.918.883

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	31/3/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	12.754.838.297	7.109.228.713
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	6.484.935.448	3.076.591.592
- Trích trước lợi nhuận cổ đông góp vốn liên kết	4.498.712.727	1.707.903.047
- Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa	2.515.471.969	512.914.077
- Trích trước chi phí lãi vay	52.604.484	143.708.700
- Các khoản trích trước khác	5.102.339.450	477.592.105
Cộng	31.408.902.375	13.027.938.234

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác.

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	31/3/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	825.177.371	1.584.543.974
- Kinh phí công đoàn;	92.029.200	515.600.497
- Bảo hiểm xã hội	28.259.100	276.159.515
- Bảo hiểm y tế	6.597.900	52.078.135
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.216.400	22.983.170
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	696.074.771	717.722.657
b. Dài hạn	26.206.195.223	27.610.636.745
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	26.206.195.223	27.610.636.745
Cộng	27.031.372.594	29.195.180.719

(i) Phản ánh tiền nhận vốn góp của các cá nhân tham gia dự án liên kết thiết bị y tế tại các Bệnh viện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	14.721.713.218	14.721.713.218	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam-CN Mỹ Đình (BIDV)	-	14.721.713.218	14.721.713.218	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	1.000.000.000	500.000.000	750.000.000	750.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000	500.000.000	750.000.000	750.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	12.012.481.968	7.382.011.971	12.264.060.546	7.130.433.393
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	4.882.048.596	2.034.186.921	6.916.235.517	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	7.130.433.372	5.347.825.050	5.347.825.029	7.130.433.393
Hoàn trả trong vòng 12 tháng				
Cộng	13.012.481.968	22.603.725.189	27.735.773.764	7.880.433.393

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2018	Trong kỳ		31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	1.500.000.000	500.000.000	1.250.000.000	750.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.500.000.000	500.000.000	1.250.000.000	750.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	19.394.493.939	5.599.403.607	17.863.464.153	7.130.433.393
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	6.916.235.517	2.034.186.921	8.950.422.438	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	12.478.258.422	3.565.216.686	8.913.041.715	7.130.433.393
Cộng	20.894.493.939	6.099.403.607	19.113.464.153	7.880.433.393
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.012.481.968			7.880.433.393
- Số phải trả sau 12 tháng	7.882.011.971			-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND <i>(Trình bày lại)</i>	Tổng VND <i>(Trình bày lại)</i>
Số dư đầu kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.063.638.131.326)	482.863.142.776
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ				4.945.755.729	4.945.755.729
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.058.692.375.597)	487.808.898.505
Số dư đầu kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.058.692.375.597)	487.808.898.505
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	14.682.873.089	14.682.873.089
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.044.009.502.508)	502.491.771.594

Cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+Cổ phiếu phổ thông

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

112.500.171

112.500.171

112.500.171

112.500.171

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

24 DOANH THU

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	254,638,290,221	139,719,298,092
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	26,938,702,039	27,125,317,846
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,230,164,786	13,524,416,317
Cộng	290,807,157,046	180,369,032,255

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	-	2,074,428,571
Cộng	-	2,074,428,571

Doanh thu thuần 290,807,157,046 178,294,603,684

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	208,994,540,580	111,219,093,576
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	31,924,731,164	22,951,527,902
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7,378,882,645	7,287,221,446
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(764,212,474)	(656,208,517)
Cộng	247,533,941,915	140,801,634,407

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	127,882,133	79,478,605
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,839,490,826	198,849,622
Cộng	1,967,372,959	278,328,227

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	214,575,823	692,827,106
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	432,542,804	180,141
Cộng	647,118,627	693,007,247

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

28 THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Chi phí Hỗ trợ từ nhà cung cấp	2,399,002,092	9,184,755,755
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	190,909,090	36,701,792
Các khoản khác	353,911,506	716,382
Cộng	2,943,822,688	9,222,173,929

29 CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	292,781,087	292,014,097
Cộng	292,781,087	292,014,097

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,432,485,056	16,593,764,581
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1,000,000,000)	10,301,300,322
- Chi phí tiền lương	6,748,889,966	3,102,611,127
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,683,595,090	3,189,853,132
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	27,098,933,633	25,772,836,583
- Chi phí tiền lương	8,674,095,907	6,948,231,401
- Các khoản chi phí bán hàng khác	18,424,837,726	18,824,605,182

31 Thuế thu nhập

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty TNHH Kyoto Medical Science

Công ty cổ phần thiết bị y tế Việt Tín

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	81,818,182	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2018	31/3/2018
	VND	VND
Các khoản trả trước cho người bán	38,633,256,592	41,753,256,592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38,633,256,592	41,753,256,592

Thu nhập của BGD được hưởng trong kỳ như sau:

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

Thu nhập của Ban Giám đốc

727,500,000

1,356,532,000

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu của kỳ báo cáo năm trước được điều chỉnh lại để phù với việc so sánh số liệu của kỳ này:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	536,712,726	10,342,492,899	10,879,205,625
Lợi nhuận/lỗ sau thuế TNDN	15,288,248,628	(10,342,492,899)	4,945,755,729

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng





Phó Tổng Giám đốc

Đào Thị Hoa

Lê Thị Hà Thanh

Vương Văn Anh